

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ĐẦU NĂM HỌC 2025-2026

(Theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. **Tên trường:** Trường Trung học cơ sở Tân Viên

2. **Địa chỉ:** Thôn Kinh Điền, xã An Khánh, TP Hải Phòng

Website: <https://thcstanvien.haiphong.edu.vn>

Email: thcstanvien@anlao.edu.vn

3. **Loại hình; Chức năng, nhiệm vụ:**

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã An Khánh

Giáo dục phổ thông bậc Trung học cơ sở và thực hiện công tác phổ cập trung học cơ sở tại đơn vị xã Tân Viên.

4. **Mục tiêu giáo dục:**

Xây dựng và duy trì trường THCS Tân Viên trở thành đơn vị tiên tiến xuất sắc, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng học sinh giỏi và tỷ lệ trúng tuyển vào lớp 10 THPT; Coi trọng giáo dục truyền thống, nhân cách và kỹ năng sống, tăng cường nề nếp, kỷ cương, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội, cộng đồng học sinh; Nâng cao lý tưởng, tinh thần trách nhiệm và năng lực nghề nghiệp của đội ngũ theo yêu cầu chuẩn nghề nghiệp; Đẩy mạnh phong trào thi đua “dạy tốt, học tốt”.

Nơi các em được phát triển đúng đắn và bền vững về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng sống cơ bản; có học vấn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học THPT hoặc học nghề.

Phát huy thành quả phong trào thi đua đồng hành với các giá trị cơ bản của nhà trường là “Nhân Ái-Trách Nhiệm-Hợp Tác-Sáng Tạo”

5. **Quá trình thành lập và phát triển:**

❖ **Quá trình thành lập:**

Trường trung học cơ sở Tân Viên được thành lập và đi vào hoạt động từ năm học 1990 — 1991 theo quyết định số 10/QĐ-TCCQ ngày 10/08/1991 của UBND huyện An Lão. Tổng diện tích đất sử dụng là 7.145m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp số 7 ngày 31 tháng 12 năm 2003. Khu Hiệu bộ gồm 01 phòng hội trường, phòng làm việc của BGH, văn thư, thủ quỹ, tổng diện tích 208m². Khu Phòng học gồm ba dãy nhà A, B, C, tổng diện tích ~ 1.248m², năm xây dựng 1998; 2002; 2017

Với sự nỗ lực không ngừng của đội ngũ CB-GV-NV và HS nhằm ổn định nền nếp, nâng cao chất lượng cùng với ý thức xây dựng “thương hiệu”, năm học 2017-2018, trường THCS Tân Viên được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 1 năm 2018.

Tân Viên là 1 xã thuần nông nên vẫn còn nhiều hộ nghèo, khó khăn, công việc không ổn định, do vậy nhiều phụ huynh chưa có điều kiện quan tâm đến việc học tập của con em. Điều đang lo ngại là tỷ lệ học sinh có cha mẹ không hòa thuận khá cao nên ảnh hưởng nhiều đến chất lượng học tập và đời sống tâm lý của các em.

Thiếu nhà thi đấu đa năng nên cũng ảnh hưởng một phần nào đến chất lượng giáo dục thể chất của nhà trường.

- Thách thức bên trong:

+ **Đội ngũ giáo viên:** năm học 2025-2026 nhà trường vẫn còn thiếu giáo viên so với số biên chế được giao, vì vậy việc phân công lao động cho các thầy cô trong nhà trường còn gặp rất nhiều khó khăn cũng như ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học.

+ **Học sinh:** một số học sinh thiếu sự quan tâm giáo dục của gia đình hoặc chưa được quan tâm giáo dục đúng đắn, dẫn đến ý thức học tập và rèn luyện của các em không tốt.

♦♦♦ Quá trình phát triển:

Đề nâng cao chất lượng giáo dục, ngay từ đầu năm học nhà trường xây dựng kế hoạch tập trung cho việc phụ đạo học sinh yếu kém; bồi dưỡng học sinh giỏi; tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, học sinh tiên tiến hàng năm đều tăng, trong nhiều năm liền nhà trường luôn có học sinh giỏi cấp huyện, Thành phố, các phong trào thi đua cũng đạt được những thứ hạng cao trong thành phố.

Việc giáo dục đạo đức học sinh cũng được đặc biệt quan tâm. Nhà trường chủ trương giáo dục đạo đức học sinh thông qua thái độ tận tụy với nghề, tình thương yêu và tôn trọng học sinh của thầy, cô kết hợp với nội dung cuộc vận động *"Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực"*. Bên cạnh đó, việc quản lý nề nếp trật tự kỷ luật học sinh còn được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ bởi đội ngũ Quản sinh vốn là các thầy cô có kinh nghiệm giáo dục và có uy tín đối với học sinh và CMHS, uốn nắn và đưa vào nề nếp ngay từ khi vào trường.

Công tác bồi dưỡng đội ngũ cũng được quan tâm và thực hiện thường xuyên, với mục tiêu ***"Đổi mới sáng tạo trong dạy học"***. Cùng với việc thực hiện *"Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục"* và các cuộc vận động của ngành, nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho viên chức nâng cao trình độ bằng nhiều hình thức, như: *Tự học, đi học nâng cao, dự các lớp tập huấn ngắn ngày, hoặc tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề, dự giờ, sinh hoạt tổ chuyên môn...* Bên cạnh đó công việc của từng thành viên trong nhà trường đều được quy chế hóa bằng văn bản nhằm công khai để người có trách nhiệm giám sát đồng thời cũng tạo điều kiện để các thành viên hiểu biết, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong công việc, qua đó, xây dựng một tập thể đoàn kết, có tinh thần trách nhiệm, nắm vững chuyên môn - nghiệp vụ và gắn bó với nghề.

6. Thông tin người đại diện pháp luật; người phát ngôn hoặc người đại diện:

Người đại diện pháp luật: Phạm Văn Hải - Chức vụ: Hiệu trưởng

7. Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Kinh Điền, xã An Khánh, TP Hải Phòng. Số điện thoại: 0916.225.698

8. Tổ chức bộ máy

8.1. Quyết định thành lập trường:

Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 10/08/1990 của UBND huyện An Lão.

8.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và các

thành viên Hội đồng trường.

Quyết định số 3252 /QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND huyện An Lão về việc công nhận Hội đồng trường Trường THCS Tân Viên nhiệm kỳ 2021-2025.

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	Ghi Chú
1	Phạm Văn Hải	Bí thư chi bộ-Hiệu trưởng	
2	Trần Đình Bộ	Chủ tịch công đoàn	
3	Văn Thị Hường	Bí thư Đoàn thanh niên	
4	Nguyễn Thị Nhân	Kế toán	
5	Phạm Thị Hoàng Oanh	Tổ trưởng tổ KHTN	
6	Lương Thị Hồng Yến	Tổ trưởng tổ KHXH	
7	Nguyễn Thị Phụng	Giáo viên	
8	Phạm Văn Tới	Giáo viên	
9	Lương Đăng Thương	Phó Chủ tịch UBND xã Tân Viên	
10	Đặng Thị Thanh	Ban Đại diện cha mẹ học sinh	
11	Nguyễn Thị Ngân Hằng	Học sinh lớp 7C	

8.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

Quyết định điều động Hiệu trưởng: Quyết định số 1792/QĐ-UBND, ngày 06/06/2023 về việc điều động công tác ông Phạm Văn Hải giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Tân Viên.

Quyết định bổ nhiệm lại phó Hiệu trưởng: Quyết định số 3830/QĐ-UBND, ngày 20/06/2024 về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó hiệu trưởng ông Vũ Văn Hùng trường THCS Tân Viên.

8.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy.

❖ Cơ chế hoạt động của trường THCS Tân Viên

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước.

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt

kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

❖ Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, trường THCS Tân Viên là cơ sở giáo dục trung học cơ sở (THCS) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND xã An Khánh.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, NV và HS tham gia các hoạt động XH.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 17 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 34 công đoàn viên.

Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

T T	Họ và tên •	Chức vụ •	Điện thoại ••	Thư điện tử •
1	Phạm Văn Hải	Hiệu trưởng	0916225698	phamvanhai@anlao.edu.vn
2	Vũ Văn Hùng	Phó hiệu trưởng	0763446988	vuhungthecstanvien@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Kinh Diên, xã An Khánh, TP Hải Phòng

9. Các văn bản khác của nhà trường:

- Kế hoạch giáo dục nhà trường: Kế hoạch 119/KH-THCSTV ngày 29/08/2025.
- Kế hoạch giáo dục Stem trong nhà trường: Kế hoạch số 138a/KH-THCSTV ngày 10/09/2025.
- Kế hoạch đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá: Kế hoạch số 118a/KH-THCSTV ngày 28/08/2025.
- Kế hoạch triển khai, vận hành thư viện số: Kế hoạch số 124/KH-THCSTV ngày 05/09/2025.
- Kế hoạch triển khai thực hiện quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và đào tạo TP HP: Kế hoạch số 131/KH-THCSTV ngày 05/09/2025.
- Kế hoạch thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng: Kế hoạch số 126/KH-THCSTV ngày 05/09/2025.
- Kế hoạch công tác chỉ đạo dạy và học năm học 2025-2026: Kế hoạch số 121/KH-THCS ngày 03/09/2025.
- Quyết định về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở trường THCS Tân Viên: Quyết định số 153/QĐ-THCSTV ngày 08/10/2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Ban Giám hiệu có năng lực quản lý, có tầm nhìn chiến lược, lập trường tư tưởng vững vàng. Hiệu quả công tác quản lý nhà trường đạt kết quả cao.

Đội ngũ giáo viên đã được trẻ hoá, đảm bảo về trình độ chuyên môn để cơ cấu giảng dạy các môn học. Phần lớn giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, nhiều giáo viên nhiệt tình, tâm huyết, say chuyên môn. Tập thể cán bộ giáo viên có tinh thần đoàn kết, có ý thức phấn đấu vươn lên trong giảng dạy, có tinh thần đấu tranh phê và tự phê tốt, có tinh thần cầu tiến.

Đội ngũ nhân viên thạo việc, tự giác thực hiện nhiệm vụ được giao.

Nhà trường luôn quan tâm hàng đầu công tác xây dựng chất lượng đội ngũ; Coi

việc nâng cao chất lượng đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường theo kịp xu hướng.

Đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên THCS Tân Viên đầu năm- Năm học 2025-2026 cụ thể:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	34		1	30	1	0	2	11	15	3	5	22		0
I	Giáo viên	28			28	0	0	0	9	15	3	3	22		0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	7			7				2	4			6		
2	Lý	2			2					1			1		
3	Hóa	1			1				1	0			1		
4	Sinh	1			1					1			1		
5	Văn	6			6				3	1	1	2	3		
6	Sử	1			1					1			1		
7	Địa	1			1					1			1		
8	Anh văn	3			3				2	1			3		
9	Công nghệ	1			1					1		1	0		
10	Thể dục	2			2				1	1			2		
11	Âm nhạc	1			1					1			1		
12	Mỹ thuật	1			1					1			1		
13	GDCD	1			1					1			1		
14	Tin học	0			0								0		
II	Cán bộ quản lý	2		1	1				0		2	2	0		
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	Nhân viên	4			1	1	0	2	2						
1	Nhân viên kế toán, văn thư	1			1				1						

2	Nhân viên thư viện, thủ quỹ	0												
3	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1			1					
4	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
5	Nhân viên công nghệ thông tin													
6	Nhân viên bảo vệ	2					0		2					
7	Nhân viên tạp vụ	0							0					

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Thông tin cơ sở vật chất trường THCS Tân Viên đầu năm- Năm học 2025- 2026 cụ thể:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	14	1.2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	14	1.2 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	4	0.48 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	42	1.3 m ² /học sinh
III	Số điểm trường	1	1
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	7.145 m ²	10.02 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6467 m ²	9.07 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	650 m ²	0.91 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	216 m ²	0.31 m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	48 m ²	0.07 m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền	60 m ²	0.08 m ² /học sinh

		thống (m ²)			
VII		Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)			
1		Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		4	4 bộ/ 18 lớp
1.1		Khối lớp 6		1	1 bộ/ 4 lớp
1.2		Khối lớp 7		1	1 bộ/ 4 lớp
1.3		Khối lớp 8		1	1 bộ/ 5 lớp
1.4		Khối lớp 9		1	1 bộ/ 5 lớp
2		Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2.1		Khối lớp 6		1	1 bộ/ 4 lớp
2.2		Khối lớp 7		1	1 bộ/ 4 lớp
2.3		Khối lớp 8		1	1 bộ/ 5 lớp
2.4		Khối lớp 9		1	1 bộ/ 5 lớp
3		Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)			
4		...			
VIII		Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		20	2 học sinh/bộ
IX		Tổng số thiết bị dùng chung khác		24	Số thiết bị/lớp
1		Ti vi		18	1
2		Cát xét		0	0
3		Đầu Video/đầu đĩa		0	0
4		Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		3	0.231
5		Thiết bị khác (âm thanh)		3	0.231
		Nội dung		Số lượng (m ²)	
X		Nhà bếp			
XI		Nhà ăn			
		Nội dung		Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ
XII		Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			Diện tích bình quân/chỗ
XIII		Khu nội trú			
XIV		Nhà vệ sinh		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
				Số m ² /học sinh	

		viên	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1	30	0.07 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

IV.KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ GD&ĐT, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Nhà trường đạt KĐCL GD cấp độ 1 (giai đoạn 2018-2023) theo Quyết định số 122/QĐ-CT ngày 18/01/2018 của UBND thành phố Hải Phòng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 giai đoạn 2018-2023. Năm học 2025-2026 này nhà trường đang xây bổ sung thêm các phòng học và nhà chức năng nhằm đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, vì vậy việc thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, dự kiến cuối năm học này.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

V.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

Thực hiện nguyên lý giáo dục “Học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội, lí luận gắn liền với thực tiễn”. Trường THCS Tân Viên đề ra và thực hiện kế hoạch, tổ chức đầy đủ các hoạt động giáo dục theo chương trình và kế hoạch do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Hoạt động đổi mới phương pháp dạy học và đổi mới kiểm tra đánh giá được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng. Việc bồi dưỡng học sinh giỏi và phụ đạo học sinh yếu kém cũng được quan tâm đúng mức.

Các hoạt động ngoại khóa về văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cũng được thường xuyên tổ chức lồng ghép trong các chủ đề giáo dục ngoài giờ lên lớp của BGD-ĐT. Qua đó, chất lượng giáo dục của nhà trường đã có sự chuyển biến về mọi mặt: Tỷ lệ lên lớp thẳng, tỷ lệ học sinh giỏi, học sinh tiên tiến hằng năm đều tăng; học sinh giỏi các cấp mỗi năm đều tăng về số lượng và chất lượng.

- Chất lượng giáo dục –đầu năm học 2025-2026 cụ thể:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	734	162	163	199	210
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	690 94%	157 96.91%	159 97.55%	185 92.96%	189 90%
2	Khá	44	5	4	14	21

	(tỷ lệ so với tổng số)	6%	3.09%	2.45%	7.04%	10%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	734	162	163	199	210
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	285 38.83%	80 49.38%	62 38.04%	76 38.19%	67 31.9%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	295 40.19%	50 30.86%	67 41.1%	87 43.72%	91 43.33%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	154 20.98%	32 19.76%	34 20.86%	34 18.09%	52 24.76%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	734	162	163	199	210
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	94 12.81%	80 49.38%	4 2.44%	5 2.53%	5 2.38%
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	241 32.83%	50 30.86%	58 35.37%	71 35.86%	62 29.52%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					37
1	Cấp huyện					34
2	Cấp tỉnh/thành phố					3

3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					134
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	384/350	73/89	77/85	115/84	119/91
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

- Số học sinh được công nhận xét và công nhận tốt nghiệp: 134/134 đạt 100%.

VI.KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Quyết toán số liệu chi ngân sách năm 2024

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.551.622.820	7.551.622.820		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	6.876.288.820	6.876.288.820		
1	Lương theo ngạch, bậc (6001)	2.427.758.800	2.427.758.800		
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HD(6051)	121.306.900	121.306.900		
3	Phụ cấp chức vụ (6101)	28.828.000	28.828.000		

4	Phụ cấp làm thêm giờ (6105)	440.173.000	440.173.000		
5	Phụ cấp ưu đãi nghề (6112)	802.127.500	802.127.500		
6	Phụ cấp trách nhiệm (6113)	4.777.000	4.777.000		
7	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề (6115)	441.421.100	441.421.100		
8	Thường khác (6249)	20.586.000	20.586.000		
9	Chi khác (6299)	89.206.000	89.206.000		
10	Bảo hiểm xã hội (6301)	569.483.100	569.483.100		
11	Bảo hiểm y tế (6302)	100.880.600	100.880.600		
12	Kinh phí công đoàn (6303)	67.254.400	67.254.400		
13	Bảo hiểm thất nghiệp (6304)	33.622.800	33.622.800		
14	Các khoản đóng góp khác (6349)	16.813.700	16.813.700		
15	Chi thu nhập tăng thêm (6404)	27.448.000	27.448.000		
16	Chi khác (6449)	1.282.283.400	1.282.283.400		
17	Tiền điện (6501)	43.612.816	43.612.816		
18	Tiền nước (6502)	28.806.026	28.806.026		
19	Tiền vệ sinh, môi trường (6504)	5.400.000	5.400.000		
20	Tiền khoán phương tiện theo chế độ (6505)	4.614.500	4.614.500		
21	Chi khác (6549)	24.250.000	24.250.000		
22	Văn phòng phẩm (6551)	7.047.000	7.047.000		
23	Mua sắm CCDC, văn phòng (6552)	27.080.000	27.080.000		
24	Vật tư văn phòng khác (6599)	1.400.000	1.400.000		
25	Cước internet (6605)	7.536.000	7.536.000		
26	Sách, báo, tạp chí (6608)	3.737.100	3.737.100		
27	Chi phí khác (6699)	2.100.000	2.100.000		
28	Khoản công tác phí (6704)	6.000.000	6.000.000		
29	Thuê phương tiện vận chuyển (6751)	2.500.000	2.500.000		
30	Thuê thiết bị các loại (6754)	2.400.000	2.400.000		
31	Thuê lao động trong nước (6757)	38.786.958	38.786.958		
32	Chi phí thuê mướn khác (6799)	18.558.000	18.558.000		
33	Nhà cửa (6907)	7.797.600	7.797.600		
34	Các thiết bị công nghệ thông tin (6912)	24.973.000	24.973.000		
35	Đường điện, cấp thoát nước (6921)	4.480.000	4.480.000		
36	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác (6949)	30.118.868	30.118.868		
37	Tài sản và thiết bị khác (6999)	29.473.000	29.473.000		
38	Chi mua hàng hóa vật tư (7001)	42.146.652	42.146.652		
39	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động (7004)	3.630.000	3.630.000		
40	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành (7012)	3.773.000	3.773.000		
41	Chi khác (7049)	26.302.000	26.302.000		
42	Chi các khoản phí và lệ phí (7756)	5.796.000	5.796.000		

3.2	KP thực hiện cấp sau 30/9 (nguồn 15)	174.592.000	174.592.000		
1	Các khoản hỗ trợ khác (6199)	174.592.000	174.592.000		
3.3	KP nguồn quỹ tiền thưởng (nguồn 18)	152.940.000	152.940.000		
1	Thưởng thường xuyên (6201)	152.940.000	152.940.000		
3.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	347.802.000	347.802.000		
1	Hỗ trợ chi phí học tập (6157)	3.900.000	3.900.000		
2	Các khoản hỗ trợ khác (6199)	217.465.000	217.465.000		
3	Các thiết bị công nghệ thông tin (6912)	12.000.000	12.000.000		
4	Tài sản và thiết bị chuyên dùng (6954)	48.600.000	48.600.000		
5	Chi mua hàng hoá vật tư (7001)	48.700.000	48.700.000		
6	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (7053)	11.000.000	11.000.000		
7	Chi các khoản phí và lệ phí (7756)	2.200.000	2.200.000		
8	Cấp bù học phí (7766)	3.937.000	3.937.000		

2.Công khai quyết toán thu chi năm học 2024-2025

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết	Tổng số liệu quyết toán được	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm học trước chuyển sang (năm 2023)				
1.2	Mức thu: 62.000đ/tháng x 9 tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm học	396.552.000	396.552.000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học	396.552.000	396.552.000		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	396.552.000	396.552.000		
1.6	Số chi trong năm học	396.552.000	396.552.000		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương, các khoản theo lương	396.552.000	396.552.000		
1.7	Số dư cuối năm	-	-		

1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm học trước chuyển sang	0	0		
2.1.2	Mức thu: 290.000đ/tháng x 5 tháng		-		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	818.484.000	818.484.000		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	818.484.000	818.484.000		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	818.484.000	818.484.000		
2.1.6	Số chi trong năm	800.715.995	800.715.995		
	- Chi nộp thuế (2%)	16.369.680	16.369.680		
	-Số còn lại sau thuế chi:	784.346.315	784.346.315		
	Trong đó: + Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học (70%)	561.480.015	561.480.015		
	+ Chi khấu hao cơ sở vật chất (9%)	54.422.000	54.422.000		
	+ Chi công tác quản lý, chỉ đạo (16%)	128.338.300	128.338.300		
	+ Chi phúc lợi (9%)	40.106.000	40.106.000		
	- Chi khác:.....		-		
2.1.7	Số dư cuối năm	17.768.005	17.768.005		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu: xe đạp 20.000đ/tháng; xe điện 30.000đ/tháng		-		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	106.790.000	106.790.000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	106.790.000	106.790.000		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	106.790.000	106.790.000		
4.1.6	Số chi trong năm	106.790.000	106.790.000		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia (80% sau thuế)	76.888.800	76.888.800		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (10%)	10.679.000	10.679.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (20% sau thuế)	19.222.200	19.222.200		
4.1.7	Số dư cuối năm	-	-		
5					

	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có:				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm học trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu: 40.000đ/tháng x 7 tháng		-		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	141.760.000	141.760.000		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	141.760.000	141.760.000		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	141.760.000	141.760.000		
5.1.6	Số chi trong năm	141.760.000	141.760.000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy (73%)	103.484.800	103.484.800		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (6,46%)	9.159.996	9.159.996		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo...(15%).	21.264.000	21.264.000		
	- Chi phúc lợi 5%	7.085.700	7.085.700		
	- Chi nộp thuế 0.54%	765.504	765.504		
	- Chi khác:.....	-			
5.1.7	Số dư cuối năm	-	-		
5.2	Tiếng anh người nước ngoài				
5.2.1	Số dư năm học trước chuyển sang	7.912.384	7.912.384		
5.2.2	Mức thu: 140.000đ/tháng x 7 tháng		-		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	512.610.000	512.610.000		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	520.522.384	520.522.384		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	520.522.384	520.522.384		
5.2.6	Số chi trong năm	520.522.384	520.522.384		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy (80%)	410.088.000	410.088.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (3.6%)	22.469.694	22.469.694		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo....(12.5%)	64.076.250	64.076.250		
	- Chi phúc lợi (3.5%)	21.838.000	21.838.000		
	- Chi nộp thuế (0.4%)	2.050.440	2.050.440		
	- Chi khác:.....		-		
5.2.7	Số dư cuối năm	-	-		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,				
6.1	Tiền Quỹ đội				

6.1.1	Số học sinh	666	666		
6.1.2	Mức thu: 10-15kg giấy vụn/hs		-		
6.1.3	Tổng thu	26.573.400	26.573.400		
6.1.4	Đã chi	26.573.400	26.573.400		
6.1.5	Dư	-	-		
6.2	Tiền BHYT		-		
6.1.1	Số học sinh	688	688		
6.1.2	Mức thu: 884.520đ/hs/năm	884.520	680.400		
6.1.3	Tổng thu	608.549.760	608.549.760		
6.1.4	Đã chi	608.549.760	608.549.760		
6.1.5	Dư	-	-		
6.3	Tiền nước uống		-		
6.1.1	Số học sinh	695	695		
6.1.2	Mức thu: 90.000đ/hs/năm học	90.000	90.000		
6.1.3	Tổng thu	62.580.000	62.580.000		
6.1.4	Đã chi	62.580.000	62.580.000		
6.1.5	Dư	-	-		
II	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
		29.864.624	29.864.624		
1	Học thêm	16.369.680	16.369.680		
2	Học Tiếng Anh	2.050.440	2.050.440		
3	Học Kỹ năng sống	765.504	765.504		
4	Trông giữ xe	10.679.000	10.679.000		

3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hưởng chế độ miễn, giảm học phí	13	2.232.000	Học kỳ 1 NH 2024-2025
Đối tượng học sinh hưởng chế độ hỗ trợ học phí	708	174.592.000	
Đối tượng học sinh hưởng hỗ trợ chi phí học tập (4 tháng)	4	2.400.000	
Đối tượng được hưởng chế độ miễn, giảm học phí	9	1.860.000	Học kỳ 2 NH 2024-2025
Đối tượng học sinh hưởng chế độ hỗ trợ học phí	709	217.868.000	
Đối tượng học sinh hưởng hỗ trợ chi phí học tập (5 tháng)	2	1.500.000	

4. Công khai dự toán ngân sách năm 2025 và kế hoạch các khoản thu năm học 2025-2026

	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có:				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm học trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu: 40.000đ/tháng x 7 tháng		-		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	141.760.000	141.760.000		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	141.760.000	141.760.000		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	141.760.000	141.760.000		
5.1.6	Số chi trong năm	141.760.000	141.760.000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy (73%)	103.484.800	103.484.800		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (6,46%)	9.159.996	9.159.996		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo...(15%).	21.264.000	21.264.000		
	- Chi phúc lợi 5%	7.085.700	7.085.700		
	- Chi nộp thuế 0.54%	765.504	765.504		
	- Chi khác:.....	-	-		
5.1.7	Số dư cuối năm	-	-		
5.2	Tiếng anh người nước ngoài				
5.2.1	Số dư năm học trước chuyển sang	7.912.384	7.912.384		
5.2.2	Mức thu: 140.000đ/tháng x 7 tháng		-		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	512.610.000	512.610.000		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	520.522.384	520.522.384		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	520.522.384	520.522.384		
5.2.6	Số chi trong năm	520.522.384	520.522.384		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy (80%)	410.088.000	410.088.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (3.6%)	22.469.694	22.469.694		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo....(12.5%)	64.076.250	64.076.250		
	- Chi phúc lợi (3.5%)	21.838.000	21.838.000		
	- Chi nộp thuế (0.4%)	2.050.440	2.050.440		
	- Chi khác:.....	-	-		
5.2.7	Số dư cuối năm	-	-		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,				
6.1	Tiền Quỹ đội				

4.1 Dự toán thu - chi ngân sách năm 2025

STT	Nội dung	Dự toán được giao
1	Dư kinh phí tiền tăng tiết năm 2024 chuyển sang	196.554.100
2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.998.029.640
	-Chi lương và các khoản theo lương	5.568.000.000
	-Chi chuyên môn nghiệp vụ	652.000.000
	-Chi bổ sung tiền tăng tiết năm 2025	839.000.000
	-Chi bổ sung chuyên môn khác	15.000.000
	-Chi CNTT 6 tháng cuối năm 2024	924.029.640
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	717.228.000
	-KP khen thưởng theo NĐ73	334.000.000
	-KP mua sắm CSVC, sửa chữa nhỏ	150.000.000
	-KP gia hạn phần mềm	12.000.000
	-KP cấp bù học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ CPHT kì 2 NH 2024-2025	221.228.000

4.2 Dự toán thu - chi năm học 2025-2026

TT	Nội dung	Dự toán
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu (62.000đ/tháng x 9 tháng)	558,000
1.3	Tổng số thu trong năm	409.572.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	409.572.000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	409.572.000
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi cải cách tiền lương (10%)	409.572.000
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dịch vụ: Trông giữ xe	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu: (xe đạp: 20.000đ/tháng; xe điện: 30.000đ/tháng)	

4.1.3	Tổng số thu trong năm	120.600.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	120.600.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	120.600.000
4.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (thuế TNDN 5%, GTGT 5%)	12.060.000
	<i>Phần còn lại sau thuế :</i>	<i>108.540.000</i>
	- Chi cho người tham gia (50%)	54.270.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (50%)	54.270.000
4.1.7	Số dư cuối năm	
3	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường	
3.1	Kỹ năng sống	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Mức thu: (80.000đ/tháng x 8 tháng)	640.000
3.1.3	Tổng số thu trong năm	416.000.000
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	416.000.000
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	416.000.000
3.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi trả công ty (73%)	303.680.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (6,46%)	26.873.600
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....(15%)	62.400.000
	- Chi phúc lợi (5%)	20.800.000
	- Chi nộp thuế của 27% trích tại đơn vị (0,54%)	2.246.400
3.1.7	Số dư cuối năm	
3.2	Tiếng anh người nước ngoài	
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.2.2	Mức thu:(140.000đ/tháng x 8 tháng)	1,120,000
3.2.3	Tổng số thu trong năm	728.000.000
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	728.000.000
3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	728.000.000
3.2.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi trả công ty (80%)	582.400.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (3,6%)	26.208.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....(12,5%)	91.000.000
	- Chi phúc lợi (3,5%)	25.480.000

	- Chi nộp thuế 2% của 20% trích tại đơn vị (0,4%)	2.912.000
3.2.7	Số dư cuối năm	
4	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Quỹ vòng tay bè bạn, nước uống	
4.1	Tiền BHYT	
4.1.1	Số học sinh	700
4.1.2	Mức thu : 631.800/HS/12 tháng	631.800
4.1.3	Tổng thu	442.260.000
4.1.4	Số chi (nộp về cơ quan BHXH)	442.260.000
4.1.5	Dư	
4.2	Tiền Quỹ vòng tay bè bạn	
4.2.1	Số học sinh	700
4.2.2	Mức thu: 10-15 kg giấy vụn/HS/năm học	
4.2.3	Tổng thu	28.000.000
4.2.4	Số chi	28.000.000
4.2.5	Dư	
4.3	Nước uống	
4.3.1	Số học sinh	650
4.3.2	Mức thu: 90.000đ/HS/năm học (9 tháng)	90,000
4.3.3	Tổng thu	58.500.000
4.3.4	Số chi	58.500.000
4.3.5	Dư	

5. Kế hoạch thu năm học tiếp theo

5.1 Các khoản thu theo quy định

Stt	Nội dung	Mức thu NH 2025-2026	Dự kiến mức thu NH 2026-2027	Ghi chú
1	Bảo hiểm y tế	631.800đ/năm	Theo quy định của bảo hiểm ngành	
2	Quỹ vòng tay bè bạn	mỗi học sinh từ 10 đến 15kg giấy vụn	mỗi học sinh từ 10 đến 15kg giấy vụn	

5.2 Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

5.2.1 Các môn học liên kết

Stt	Các môn liên kết	Mức thu theo NQ 02/2022/ NQ-HĐND	Mức thu NH 2025-2026	Dự kiến mức thu NH 2026-2027	Ghi chú
1	Kỹ năng sống	10.000đ/tiết	10.000đ/tiết	10.000đ/tiết	thu theo tháng
2	Tiếng anh GV người nước ngoài	35.000đ/tiết	35.000đ/tiết	35.000đ/tiết	thu theo tháng

5.2.2 Các khoản thu theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND

Stt	Nội dung các khoản thu	Mức thu theo NQ 08/2023/ NQ-HĐND	Mức thu NH 2025-2026	Dự kiến mức thu NH 2026-2027	Ghi chú
1	Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh				
	-Xe đạp	30.000đ/tháng	20.000đ/tháng	20.000đ/tháng	Thu theo tháng
	-Xe đạp điện	50.000đ/tháng	30.000đ/tháng	30.000đ/tháng	
2	Dịch vụ phục vụ nước uống cho học sinh	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng	Thu theo tháng

Trên đây là báo cáo thường niên thực hiện quy chế công khai đầu năm học 2025-2026 của trường THCS Tân Viên.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH (b/cáo);
- Lưu: Hồ sơ, VT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Hải